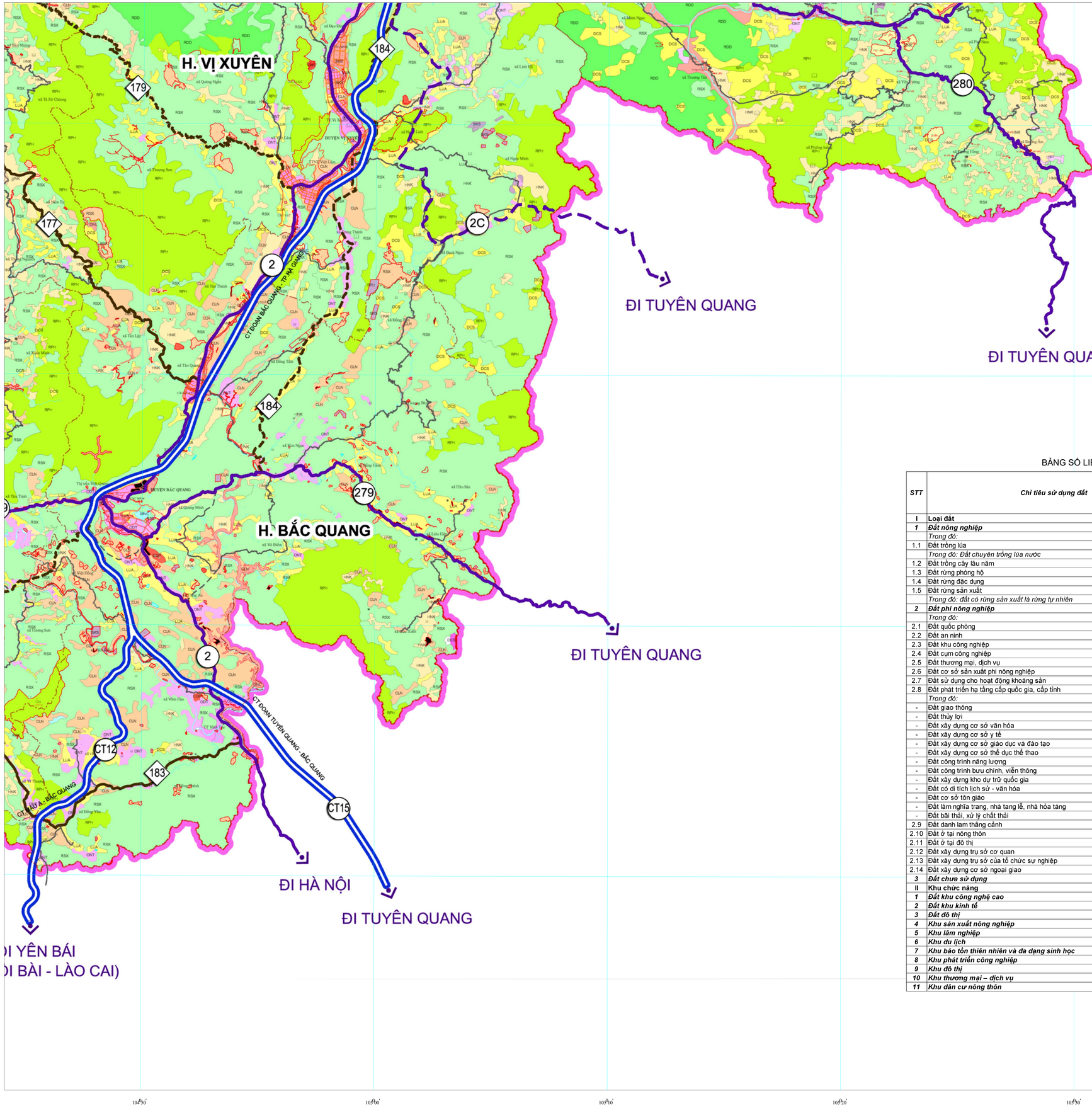


BẢNG SỐ LIỆU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**Loại đất**		**792.755,02**	**100**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***729.331,49***	**92**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	*35.391,00*	4,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*10.276,00*	1,3
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*39.227,06*	4,95
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	*231.848,01*	29,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	*59.543,96*	7,51
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	*276.790,04*	34,91
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*165.102,00*	20,83
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***52.297,00***	**6,6**
	Trong đó:		*0*	**0**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	*2.300,00*	0,29
2.2	Đất an ninh	CAN	*156*	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	*255*	0,03
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	*354,31*	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*1.066,60*	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*469,68*	0,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	*2.437,66*	0,31
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	*26.620,26*	3,36
	Trong đó:		*0*	**0**
-	Đất giao thông	DGT	*16.000,00*	2,02
-	Đất thủy lợi	DTL	*868,3*	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*329*	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*120*	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*640,2*	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	*241*	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	*7.095,11*	0,89
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	*50,01*	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	*3*	0
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	*150*	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	*41,55*	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	*720,73*	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	*224*	0,03
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	*131,63*	0,02
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	*7.866,84*	0,99
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	*2.141,66*	0,27
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	*257,29*	0,03
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	*30,94*	**0**
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	*0,16*	**0**
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***11.126,53***	**1,4**
II	**Khu chức năng**		0	0
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	***90,32***	**0,01**
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	*28.781,00*	3,63
3	***Đất đô thị***	***KDT***	*59.670,00*	7,53
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***	*131.864,30*	16,63
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***	*568.182,01*	71,67
6	***Khu du lịch***	***KDL***	*1.790,47*	0,23
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	*82.310,94*	10,38
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***	*632,64*	0,08
9	***Khu đô thị***	***DTC***	*758*	0,1
10	***Khu thương mại – dịch vụ***	***KTM***	*576,06*	0,07
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	*27.470,59*	3,47



Tỷ lệ in: 1:1.000.000
(Bản đồ vị trí, phạm vi ranh giới quy hoạch)

Quy hoạch

QUY HOẠCH TỈNH HÀ GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Tên bản đồ

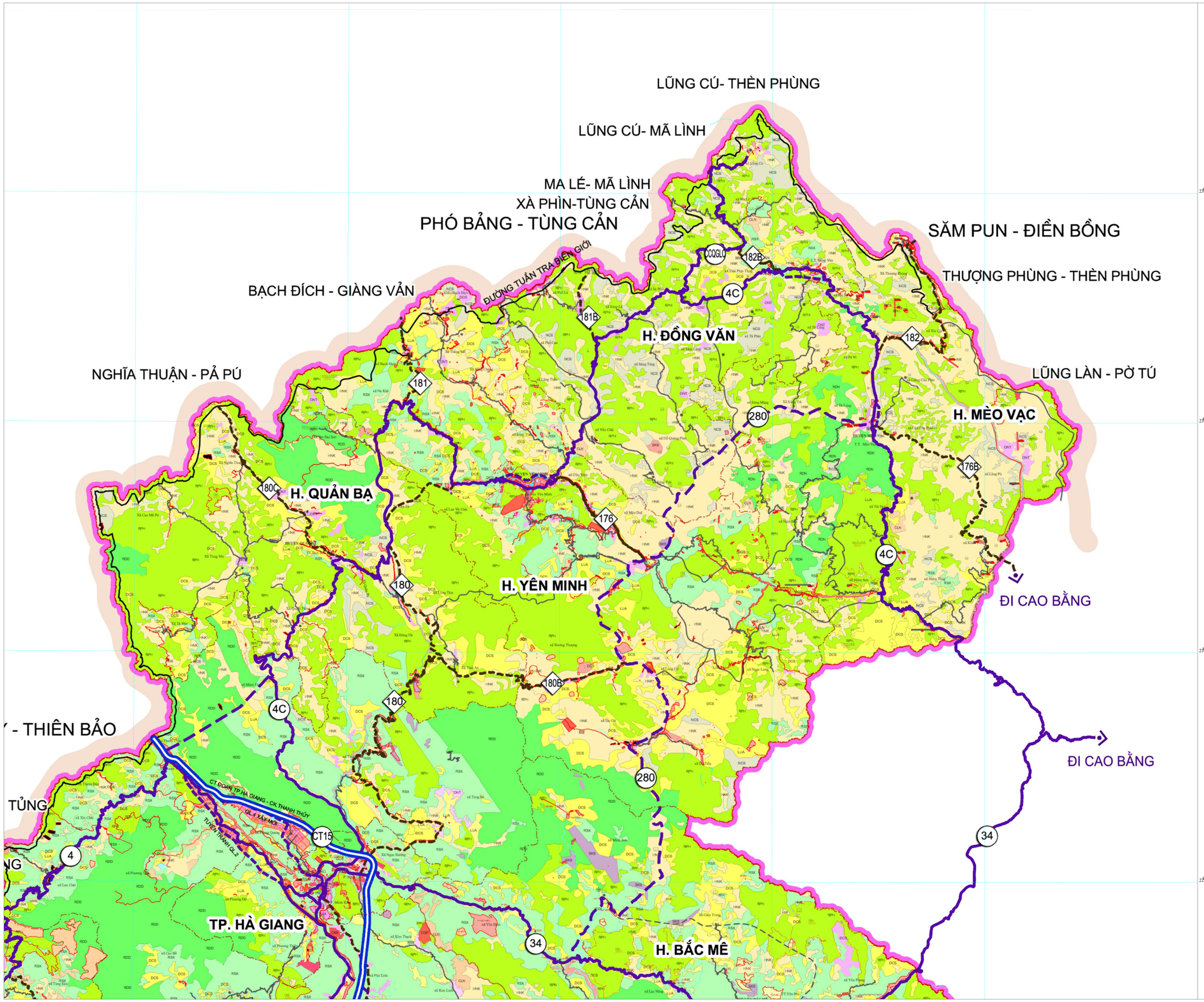
BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Cơ quan lập quy hoạch	Cơ quan chủ đầu tư
UBND TỈNH HÀ GIANG	**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

Liên danh tư vấn lập quy hoạch

VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN	**VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA**
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP	**VIỆN QUY HOẠCH & THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP**
TRUNG TÂM TƯ VẤN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**
VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG	**VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN DU LỊCH**
TRUNG TÂM KARST VÀ DI SẢN ĐỊA CHẤT	**VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

Tỷ lệ in: 1/100.000
Hệ tọa độ: VN - 2000
Đơn vị: Km
Nguồn dữ liệu: Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh Hà Giang



B

0 2 KM 10 KM

CHÚ DẪN

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH
Đất trồng lúa	LUA	KHÔNG
Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	KHÔNG
Đất trồng cây hàng năm	HNK	KHÔNG
Đất trồng cây lâu năm	CLN	KHÔNG
Đất rừng đặc dụng	RDD	KHÔNG
Đất rừng phòng hộ	RPH	KHÔNG
Đất rừng sản xuất	RSX	KHÔNG
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	KHÔNG
Đất nông nghiệp khác	NKH	KHÔNG
Đất quốc phòng	CQP	KHÔNG
Đất an ninh	CAN	KHÔNG
Đất khu công nghiệp	SKK	KHÔNG
Đất cụm công nghiệp	SKN	KHÔNG
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	KHÔNG
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	KHÔNG
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	KHÔNG
Đất phát triển hạ tầng	DHT	KHÔNG
Trong đó		
Đất cơ sở văn hóa	DVH	KHÔNG
Đất cơ sở y tế	DYT	KHÔNG
Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	KHÔNG
Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	KHÔNG
Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	KHÔNG
Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	KHÔNG
Đất công trình năng lượng	DNL	KHÔNG
Đất chợ	DCH	KHÔNG
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	KHÔNG
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	KHÔNG
Đất ở nông thôn	ONT	KHÔNG
Đất ở thành thị	ODT	KHÔNG
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	KHÔNG
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	DTS
Đất cơ sở tôn giáo	TON	KHÔNG
Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	KHÔNG
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	KHÔNG
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	KHÔNG
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	KHÔNG
Đất chưa sử dụng	CSD	
Núi đá không có rừng cây	NCS	

CHÚ GIẢI

TÊN KÝ HIỆU	HIỆN TRẠNG	GIAI ĐOẠN QUY HOẠCH	
		2021-2030	2031-2050
Ranh giới tỉnh			
Ranh giới huyện, thành phố			
Ranh giới khu BTTN			
Cao tốc			
Quốc lộ			
Đường tỉnh			
Đường tuần tra biên giới			
Các nút giao đề xuất với cao tốc			
Cửa khẩu Quốc tế			
Cửa khẩu Quốc gia			
Cửa khẩu phụ			
Lối mở			

104°20'
104°30'
104°40'
23°20'
23°10'
23°00'
22°50'
TRUNG QUỐC
THANH THỦY
LAO CHẢI- MÚNG
BẢN MÁY - THÈN PHÀNG
THÀNG TÍN - MÚNG TỦ
XÍN MẦN - ĐÔ LONG
CHÍ CÀ - CHÍN SANG
TUẦN TRA BIÊN GIỚI
178B
177

PÀ VẦY SỦ-CHÍN SÁNG

ĐI LÀO CAI

H. XÍN MẦN

H. HOÀNG SU PHÌ

ĐI LÀO CAI

H. QUANG BÌNH

Đ
(CT NỘ

22°40'
22°30'
22°20'
22°10'
104°20'
104°30'
104°40